

Số: 06 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 19 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83 năm 2015;

Căn cứ Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính Phủ “Về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án đầu tư XDCB có sử dụng vốn NSNN, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân”;

Căn cứ Thông tư 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính “Về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính”;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 164 /NQ-HĐND ngày 27/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện “V/v phê chuẩn dự toán Ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2017”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 (Có các biểu mẫu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND - UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (B/cáo);
- Sở Tài chính;
- Lưu VP, VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: 1.000đ

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
I	Tổng số thu NS trên địa bàn	26.980.000
1	Thu nội địa	25.330.000
2	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	1.450.000
3	Thu phạt ATGT	200.000
II	Thu ngân sách huyện	337.892.000
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	25.530.000
-	Các khoản thu huyện hưởng 100%	25.330.000
-	Các khoản thu phân chia NS Huyện hưởng theo tỷ lệ %	200.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	310.912.000
-	Bổ sung cân đối	282.210.000
-	Bổ sung mục tiêu	28.702.000
-	Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL	0
3	Các khoản quản lý qua ngân sách	1.450.000
III	Chi ngân sách huyện	337.892.000
1	Chi đầu tư phát triển	21.052.000
2	Chi thường xuyên	308.876.000
3	Dự phòng	6.514.000
4	Các khoản quản lý qua ngân sách	1.450.000
4.1	Chi từ nguồn đóng góp XDCHST	-
4.2	Chi từ nguồn thu học phí	1.000.000
4.3	Chi từ nguồn bán lâm sản tịch thu	450.000

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2017 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: 1.000đ

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	331.136.300
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	18.774.300
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	18.774.300
-	Các khoản thu phân chia phần NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ %	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	310.912.000
-	Bổ sung cân đối	282.210.000
-	Bổ sung mục tiêu	28.702.000
-	Bổ sung thực hiện CCTL	0
3	Các khoản quản lý qua ngân sách	1.450.000
II	Chi ngân sách cấp huyện	331.136.300
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	261.952.000
2	Bổ sung cho ngân sách cấp dưới	69.184.300
-	Bổ sung cân đối	66.956.300
-	Bổ sung các xã thực hiện CCTL	2.228.000
-	Bổ sung có mục tiêu cho NS cấp xã	0
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	75.940.000
1	Thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp	6.755.700
-	Các khoản thu NS cấp xã hưởng 100%	6.555.700
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (thu phạt ATGT)	200.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	69.184.300
-	Bổ sung cân đối	66.956.300
-	Bổ sung mục tiêu	2.228.000
-	Thu BS từ nguồn thực hiện CCTL	0
3	Thu thông qua ngân sách	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	75.940.000

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2017 của UBND huyện Kbang)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT: 1.000đ
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Dự toán 2017
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	26.980.000
I	Thu nội địa	25.330.000
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	11.960.000
-	Thuế GTGT	11.020.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000
-	Thuế Tài nguyên	350.000
-	Thuế môn bài	0
-	Thu khác về thuế	0
2	Lệ phí trước bạ	3.750.000
3	Thuế SD Đất NN	0
4	Thuế nhà đất	0
5	Tiền sử dụng đất	4.000.000
6	Phí, lệ phí	1.200.000
7	Tiền cho thuê đất	380.000
8	Thuế TNCN	3.090.000
9	Thu và phạt các loại	950.000
II	Thu thông qua ngân sách	1.450.000
III	Thu phạt trật tự ATGT	200.000
B	Tổng thu ngân sách huyện	337.892.000
I	Các khoản thu cân đối ngân sách huyện	336.442.000
1	Các khoản thu hưởng 100%	25.330.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	200.000
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	310.912.000
II	Thu thông qua ngân sách	1.450.000

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2017 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: 1.000đ

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	20.224.300
I	Thu nội địa	18.774.300
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	10.830.500
-	Thuế GTGT	9.955.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.500
-	Thuế Tài nguyên	350.000
-	Thuế môn bài	0
-	Thu khác về thuế	0
2	Lệ phí trước bạ	2.425.000
3	Thuế SD Đất NN	0
4	Thuế nhà đất	0
5	Tiền sử dụng đất	4.000.000
6	Phí, lệ phí	242.700
7	Tiền cho thuê đất	380.000
8	Thuế TNCN	581.100
9	Thu và phạt các loại	315.000
II	Thu thông qua ngân sách	1.450.000
III	Thu phạt trật tự ATGT	0
B	Tổng thu ngân sách huyện	331.136.300
I	Các khoản thu cân đối ngân sách huyện	329.686.300
1	Các khoản thu hưởng 100%	18.774.300
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	310.912.000
II	Thu thông qua ngân sách	1.450.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: 1.000đ

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	Tổng chi ngân sách huyện	337.892.000
A	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	336.442.000
I	Chi đầu tư phát triển	21.052.000
II	Chi thường xuyên	308.876.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi quản lý hành chính	89.647.000
2	Chi SN GD-ĐT và dạy nghề	157.914.000
3	Chi SN Y tế	2.990.000
4	Chi đảm bảo xã hội	8.715.000
5	Chi SN văn hoá, thông tin	2.018.000
6	Đài truyền thanh, truyền hình	1.375.000
7	Chi SN thể dục, thể thao	743.000
8	Chi An ninh - Quốc phòng	5.754.000
9	Chi SN kinh tế	33.711.000
10	SN môi trường	4.302.000
11	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000
12	Chi khác ngân sách	1.357.000
III	Dự phòng	6.514.000
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	1.450.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2017 của UBND huyện Kbang)

DVT: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	331.136.300
I	Chi đầu tư phát triển	21.052.000
1	Chi đầu tư XD CB	21.052.000
II	Chi thường xuyên	234.431.000
1	Chi quản lý hành chính	24.263.000
2	Chi SN GD-ĐT và dạy nghề	157.371.000
3	Chi SN Y tế	2.158.000
4	Chi đảm bảo xã hội	8.218.000
5	Chi SN văn hoá, thông tin	1.738.000
6	Đài truyền thanh, truyền hình	1.235.000
7	Chi SN thể dục, thể thao	533.000
8	Chi An ninh - Quốc phòng	3.096.000
9	Chi SN kinh tế	30.900.000
10	SN môi trường	3.584.000
11	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000
12	Chi khác ngân sách	985.000
III	Dự phòng	5.019.000
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	69.184.300
V	Chi các khoản được quản lý qua ngân sách NN	1.450.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2017 của UBND huyện Kbang)

Đvt: 1.000 đồng

Đvt: 1.000 đồng						
S T T	Các cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)				Chi thực hiện 1 số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	Gồm			
			Chi QLHC	Chi SN	Chi NV đầu tư XDCB	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	331.136.300	24.263.000	285.821.300	21.052.000	0
I	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	24.263.000	24.263.000	0	0	0
1	HĐND huyện	1.622.795	1.622.795			
2	Văn Phòng HĐND-UBND huyện	2.972.579	2.972.579			
3	Phòng Tài chính - KH	782.976	782.976			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	759.595	759.595			
5	Phòng NN & PTNT	682.895	682.895			
6	Phòng Tài nguyên - MT	707.542	707.542			
7	Phòng Văn hoá - TT	350.879	350.879			
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	891.060	891.060			
9	Phòng Y Tế	366.097	366.097			
10	Phòng Nội vụ	1.377.167	1.377.167			
	Trong đó: + Quỹ Khen thưởng tập trung	237.626	237.626			
	+ Sự nghiệp lưu trữ	234.278	234.278			
11	Phòng LĐTB & XH	922.279	922.279			
12	Thanh tra huyện	615.050	615.050			
13	Phòng Tư pháp	450.463	450.463			
14	Phòng Dân tộc	374.582	374.582			
15	Văn phòng Huyện ủy	6.879.725	6.879.725			
16	Trung tâm BDCT	415.275	415.275			
17	UBMT Tổ quốc huyện Kbang	1.580.574	1.580.574			
18	Huyện đoàn	689.793	689.793			
19	Hội nông dân	619.388	619.388			
20	Hội CCB	397.065	397.065			
21	Hội LH phụ nữ	658.221	658.221			
22	Hội người cao tuổi	56.536	56.536			
23	Hội Cựu TN Xung phong	80.464	80.464			
28	Nguồn chưa giao về đơn vị	10.000	10.000			

S T T	Các cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)				Chi thực hiện 1 số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	Gồm			
			Chi QLHC	Chi SN	Chi NV đầu tư XDCB	
-	Hỗ trợ ban chỉ đạo thi hành án dân sự	10.000	10.000			
II	Chi sự nghiệp Kinh tế	30.900.000		30.900.000		
1	Sự nghiệp nông nghiệp	1.230.288		1.230.288		
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	498.000		498.000		
-	Trạm Khuyến nông	654.288		654.288		
-	Trạm chăn nuôi và thú y	78.000		78.000		
2	Sự nghiệp Thủy lợi	1.580.000		1.580.000		
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.580.000		1.580.000		
3	SN Kiến thiết thị chính	4.619.786		4.619.786		
-	Ban quản lý công trình đô thị	1.572.000		1.572.000		
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng	200.000		200.000		
-	BQL thực hiện các DA ĐTXDCB	2.847.786		2.847.786		
4	SN Định canh định cư	629.820		629.820		
-	Phòng Dân tộc	129.820		129.820		
-	UBND thị trấn	500.000		500.000		
5	Quy hoạch	1.313.000		1.313.000		
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.248.000		1.248.000		
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	65.000		65.000		
6	SN kinh tế khác	1.087.000		1.087.000		
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng	200.000		200.000		
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	258.000		258.000		
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	40.000		40.000		
-	Trạm quản lý thủy nông	289.000		289.000		
-	Ngân hành chính sách xã hội huyện	300.000		300.000		
7	Sự nghiệp giao thông	6.043.306		6.043.306		
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng	6.043.306		6.043.306		
8	Chỉnh trang nâng cấp đô thị	5.000.000		5.000.000		
-	BQL thực hiện các DA ĐTXDCB	5.000.000		5.000.000		
9	Bổ sung có mục tiêu	4.282.000		4.282.000		
-	BQL thực hiện các DA ĐTXDCB	1.856.000		1.856.000		
-	Trạm quản lý thủy nông	1.886.000		1.886.000		
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng	540.000		540.000		
10	Các nguồn chưa giao về đơn vị	5.114.800		5.114.800		

S T T	Các cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)				Chi thực hiện 1 số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	Gồm			
			Chi QLHC	Chi SN	Chi NV đầu tư XDCB	
10.1	Sự nghiệp nông nghiệp	2.112.000		2.112.000		
-	Các chương trình nông nghiệp	2.112.000		2.112.000		
10.2	SN Kiến thiết thị chính	800.000		800.000		
-	Các hoạt động kiến thiết thị chính phát sinh trong năm	800.000		800.000		
10.3	Hỗ trợ các hoạt động phát sinh trong năm	41.000		41.000		
10.4	Tiết kiệm 10 % thực hiện CCTL	2.161.800		2.161.800		
III	SN Y tế, Sự nghiệp KHHGD	2.158.000		2.158.000		
1	Hội chữ thập đỏ	300.174		300.174		
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	56.464		56.464		
3	Trung tâm Dân số KHHGD	1.801.362		1.801.362		
IV	Đảm bảo xã hội	8.218.000		8.218.000		
1	Phòng LĐTB & XH	7.432.000		7.432.000		
2	Trung tâm Dân số KHHGD	786.000		786.000		
V	Sự nghiệp Môi trường	3.584.000		3.584.000		
1	Ban quản lý công trình đô thị	1.040.000		1.040.000		
2	Phòng Tài nguyên - MT	412.000		412.000		
3	Trung tâm BDCT	315.000		315.000		
4	Nguồn chưa giao	1.817.000		1.817.000		
-	Dự nguồn các nhiệm vụ phát sinh trong năm	1.559.000		1.559.000		
-	Tiết kiệm 10 % thực hiện CCTL	258.000		258.000		
VI	Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	350.000		350.000		
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	350.000		350.000		
VII	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	157.371.000		157.371.000		
1	Trường Mầm non 1-5	2.757.791		2.757.791		
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	2.681.520		2.681.520		
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	1.696.364		1.696.364		
4	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	1.671.072		1.671.072		
5	Trường Mẫu giáo Trạm Lập	731.394		731.394		
6	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	1.426.967		1.426.967		
7	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	2.050.938		2.050.938		

S T T	Các cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)				Chi thực hiện 1 số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	Gồm			
			Chi QLHC	Chi SN	Chi NV đầu tư XDCB	
8	Trường Mẫu giáo Krong	1.563.954		1.563.954		
9	Trường Mẫu giáo Họa Mi	735.088		735.088		
10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	2.623.910		2.623.910		
11	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.272.225		1.272.225		
12	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	1.420.324		1.420.324		
13	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	2.617.336		2.617.336		
14	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	780.061		780.061		
15	Trường Mẫu giáo Kon Pne	598.745		598.745		
16	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.145.287		2.145.287		
17	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	2.212.915		2.212.915		
18	Trường TH Đăk Smar	2.368.621		2.368.621		
19	Trường TH Trạm Lập	2.576.538		2.576.538		
20	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.639.552		4.639.552		
21	Trường TH Lý Tự Trọng	4.767.282		4.767.282		
22	Trường TH Kông Bờ La	2.649.417		2.649.417		
23	Trường PTDT Bán trú TH Lơ Ku	4.477.199		4.477.199		
24	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	4.066.326		4.066.326		
25	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.117.653		4.117.653		
26	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	2.666.311		2.666.311		
27	Trường TH Đê Bar	4.336.302		4.336.302		
28	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	2.672.402		2.672.402		
29	PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne	2.664.548		2.664.548		
30	Trường TH Kông Long Khong	3.944.124		3.944.124		
31	Trường THCS Sơn Lang	1.839.840		1.839.840		
32	Trường THCS Kông Bờ La	2.390.021		2.390.021		
33	Trường THCS Ngô Mỹ	1.513.825		1.513.825		
34	Trường THCS Quang Trung	2.092.427		2.092.427		
35	Trường PTDT Bán trú TH Đăk Rong	3.384.896		3.384.896		
36	Trường PTDT Bán trú THCS Đăk Rong	1.763.468		1.763.468		
37	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	2.460.268		2.460.268		
38	Trường THCS Lê Hồng Phong	1.780.920		1.780.920		
39	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.973.475		2.973.475		
40	Trường THCS Tơ Tung	2.949.783		2.949.783		
41	Trường THCS Kông Long Khong	2.525.854		2.525.854		

S T T	Các cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)				Chi thực hiện 1 số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	Gồm			
			Chi QLHC	Chi SN	Chi NV đầu tư XDCB	
42	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.630.780		4.630.780		
43	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	6.708.254		6.708.254		
44	Phòng Giáo dục & Đào tạo	23.594.026		23.594.026		
45	Trung tâm dạy nghề & GDTX	1.711.002		1.711.002		
46	Hội khuyến học	136.464		136.464		
47	Phòng Nội vụ	757.000		757.000		
48	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	390.000		390.000		
49	Dự nguồn nâng lương định kỳ ngành GD	2.192.531		2.192.531		
50	năm	1.910.600		1.910.600		
51	Tiết kiệm 10 % thực hiện CCTL	510.400		510.400		
52	Các nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu sự nghiệp giáo dục	14.223.000		14.223.000		
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo: Tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi; học bổng và mua sắm phương tiện cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013	4.907.600		4.907.600		
-	Phòng Lao động TB&XH: học bổng và mua sắm phương tiện cho người khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013; Chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số và hỗ trợ học sinh, sinh viên theo QĐ 66/2013;	1.043.400		1.043.400		
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	8.272.000		8.272.000		
VIII	SN Văn hóa TT&TT, Truyền thanh - TH, Thẻ dục TT.	3.506.000		3.506.000		
1	Đài Truyền thanh - TH	1.235.000		1.235.000		
2	Trung tâm Văn hoá TTN&TT	1.983.000		1.983.000		
3	Phòng Lao động TB&XH	10.000		10.000		
4	Phòng Văn hoá - TT	78.000		78.000		
5	Các nhiệm vụ phát sinh trong năm	200.000		200.000		
IX	An ninh - Quốc phòng	3.096.000		3.096.000		
1	Công an	523.000		523.000		
2	Huyện đội	2.294.000		2.294.000		
3	Các nguồn chưa giao về đơn vị	279.000		279.000		
-	Dự nguồn các nhiệm vụ phát sinh trong năm	142.000		142.000		
-	Chính sách chế độ người có quy tín theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg và QĐ 56/2013	77.000		77.000		
-	Chuyển hóa địa bàn về an ninh, trật tự	60.000		60.000		
X	Đầu tư XDCB tập trung	20.900.000			20.900.000	
1	BQL các dự án ĐTXDCB	18.915.000			18.915.000	

S T T	Các cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)				Chi thực hiện 1 số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	Gồm			
			Chi QLHC	Chi SN	Chi NV đầu tư XDCB	
2	Phòng Kinh tế & HT	845.000			845.000	
3	Nguồn chưa giao về đơn vị: bồi thường các công trình, chuẩn bị đầu tư, bố trí giải phóng mặt bằng, trích nộp quỹ đất	1.140.000			1.140.000	
XI	Nguồn thu tiền thuê đất	152.000			152.000	
XII	Các nguồn ngân sách còn lại	7.454.000	0	7.454.000	0	0
1	Chi khác ngân sách	985.000		985.000		
2	Chi dự phòng ngân sách	5.019.000		5.019.000		
3	Chi quản lý thông qua ngân sách	1.450.000		1.450.000		
-	Phòng Giáo dục & ĐT huyện	1.000.000		1.000.000		
-	Chưa giao về đơn vị	450.000		450.000		
XIII	Bổ sung các xã, Thị trấn	69.184.300	0	69.184.300		
1	Bổ sung cân đối	66.956.300		66.956.300		
2	Bổ sung có mục tiêu	2.228.000		2.228.000		

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /QĐ - UBND ngày 19 tháng 01 năm 2017 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch năm 2017	Tiết kiệm 10%	Kế hoạch vốn được thực hiện năm 2017	Chủ đầu tư	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8-9	11	12	13
	Tổng cộng (I+II)					23.525	20.900	2.054	18.846			
I	Nguồn vốn phân cấp cho huyện (XDCB TT)					18.283	16.900	1.690	15.210			
1	Bố trí giải phóng mặt bằng Đường Trần Hưng Đạo nổi dài	TT Kbang	Đền bù giải phóng mặt bằng	2017		600	600	60	540	UBND huyện	Ban quản lý TH các DAPTXDCB huyện	
2	Mở rộng đường trung tâm xã Đăk Rong	Xã Đăk Rong	Mở rộng mặt đường từ 3m lên 7m, L= 787,2m; xây bờ kè, hệ thống thoát nước.	2017-2018	570/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	4.200	3.317	332	2.985	UBND huyện	Ban quản lý TH các DAPTXDCB huyện	
3	Đường từ TT Kbang đi xã Lơ Ku	Xã Lơ Ku	L= 1.477,7 km, nền 6,5m; mặt BTXM M250 rộng 3,5m, hệ thống thoát nước	2017	557/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	3.000	3.000	300	2.700	UBND huyện	Ban quản lý TH các DAPTXDCB huyện	
4	Trụ sở UBND huyện Kbang; hạng mục: Nhà lưu trữ và các hạng mục phụ	TT Kbang	Nhà cấp III, 02 tầng, DTXD: 240 m ² , DTSD: 460 m ² ; các hạng mục phụ	2017-2018	618/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.500	3.000	300	2.700	UBND huyện	Ban quản lý TH các DAPTXDCB huyện	
5	Trường Tiểu học Kông Bờ La	Kông Bờ La	Nhà học 10 phòng, nhà cấp III, 2 tầng; DTXD 446 m ² ; Nhà hiệu bộ cấp III, 01 tầng DTXD: 215 m ² , các hạng mục phụ	2017	619/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.800	5.800	580	5.220	UBND huyện	Ban quản lý TH các DAPTXDCB huyện	
6	Bố trí khoa học công nghệ			2017		845	845	85	761			
-	Vườn ươm giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây được liệu chất lượng cao (giai đoạn 2)	TT Kbang	Đào đất khơi lượng 15.935 m ³ ; Bể nước 27 m ³ ; Cổng, hàng rào lưới B40, L=931m; Sân bê tông DT: 305m ² ; gian che: 3.120m ² ; hệ thống tưới phun sương + điện nổi bộ	2017	592/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	845	845	85	761	UBND huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kbang	
7	Chuẩn bị đầu tư 2018			2017		338	338	34	304			
II	Nguồn sử dụng đất					5.242	4.000	364	3.636			
1	Bố trí giải phóng mặt bằng Đường Trần Hưng Đạo nổi dài	TT Kbang	Đền bù giải phóng mặt bằng	2017		2.000	2.400	240	2.160	UBND huyện	Ban quản lý TH các DAPTXDCB huyện	
2	Đo đạc (10%)			2017		400	400	40	360			
3	Nộp quỹ phát triển đất			2017		360	360		360			
4	Đường Y Wừu (đoạn Nguyễn Du-Hùng Vương)	TT Kbang	Mở rộng mặt đường rộng 7,5=10,5m, L=299,38m, hệ thống thoát nước, bó vỉa hoàn chỉnh	2017	631/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.040	798	80	718	UBND huyện	Ban quản lý TH các DAPTXDCB huyện	
5	Bồi thường các công trình phát sinh			2017		42	42	4	38			

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Xã, thị trấn	Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã, thị trấn	Tổng chi ngân sách trên địa bàn xã, thị trấn	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	Tổng cộng	75.940.000	75.940.000	69.184.300	66.956.300	2.228.000
1	Thị trấn Kbang	7.655.607	7.655.607	4.399.207	4.247.449	151.758
2	Xã Đông	4.889.616	4.889.616	4.227.616	4.102.475	125.141
3	Xã Nghĩa An	4.203.864	4.203.864	3.792.364	3.695.280	97.084
4	Xã Đắk Hlơ	4.082.176	4.082.176	3.787.776	3.689.072	98.704
5	Xã Lơ Ku	5.627.732	5.627.732	5.508.732	5.318.454	190.278
6	Xã Kon Bla	5.204.996	5.204.996	4.937.496	4.771.692	165.804
7	Xã Kông Long Khong	5.976.180	5.976.180	5.712.180	5.522.251	189.929
8	Xã Tơ Tung	6.463.590	6.463.590	6.200.690	5.947.521	253.169
9	Xã Sơ Pai	4.690.776	4.690.776	4.254.676	4.161.064	93.612
10	Xã Sơn Lang	5.527.474	5.527.474	5.105.474	4.920.636	184.838
11	Xã Krong	7.626.964	7.626.964	7.517.364	7.187.292	330.072
12	Xã Đắk Rong	6.470.080	6.470.080	6.313.580	6.096.667	216.913
13	Xã Đắk Smar	3.661.311	3.661.311	3.603.911	3.541.490	62.421
14	Xã Kon Pne	3.859.634	3.859.634	3.823.234	3.754.957	68.277